

COVID-19 SPEAK: Your Story, Our Future
CHUYỆN COVID-19: Chuyện Quý Vị, Tương Lai Chúng Ta

Question Text / Responses Câu Hỏi / Câu Trả Lời
1. What is your age? Quý vị bao nhiêu tuổi? <input type="checkbox"/> _____
2. What is your gender identity? Check all that apply Quý vị thuộc phái nào? Đánh dấu vào tất cả những trường hợp thích ứng <input type="checkbox"/> Male Nam <input type="checkbox"/> Female Nữ <input type="checkbox"/> Transgender Chuyển Giới <input type="checkbox"/> Non-binary Bán nam bán nữ <input type="checkbox"/> Two-Spirit Hai Linh Hồn <input type="checkbox"/> My gender is: Giới tính của tôi là: <input type="checkbox"/> Prefer not to answer Không muốn trả lời
3. What municipality (city, town, etc.) do you live in? Quý vị sống ở địa phận (thành phố, thị xã, v.v.) nào? _____
4. What other municipality (city, town, etc.) do you live in? Quý vị sống ở địa phận (thành phố, thị xã, v.v.) nào khác nữa? <input type="checkbox"/> _____
5. What First Nations community do you live in? Quý vị sống trong cộng đồng Các Bộ Tộc Đầu Tiên nào? <input type="checkbox"/> _____
6. What is your postal code? (e.g. V1A 2B3) (uppercase) Số bưu mã của quý vị là gì? (chẳng hạn như V1A 2B3) (viết hoa) _____

Section 1: Identify COVID-19 Clinical Cases and Relevant Exposures
Đoạn 1: Nhận Định Những Trường Hợp Bị Bệnh COVID-19 và Tiếp Xúc Liên Hệ

Question Text / Responses Câu Hỏi / Câu Trả Lời
7. Since January 2020, have you been sick with a new or worsening cough and/or a fever? Kể từ Tháng Giêng 2020, quý vị có bị bệnh hoặc bắt đầu ho hoặc ho nặng hơn và/hoặc bị sốt hay không? <input type="checkbox"/> Yes Có <input type="checkbox"/> No Không <input type="checkbox"/> I don't know Tôi không biết <input type="checkbox"/> Prefer not to answer Không muốn trả lời
8. What symptoms did you experience during that illness? <i>Check all that apply</i>

Quý vị đã có các triệu chứng gì trong lần bị bệnh đó? *Đánh dấu vào tất cả những trường hợp thích ứng*

- Fever Sốt
- New or worsening cough Bắt đầu ho hoặc ho nặng hơn
- Headache Nhức đầu
- Chills Ớn lạnh
- Weakness Yếu ớt
- Muscle pain Nhức mỗi bắp thịt
- Stuffy nose/congestion Nghẹt mũi/tắc mũi
- Sore throat Đau cổ họng
- Difficulty breathing/shortness of breath Khó thở/hụt hơi
- Nausea Buồn nôn
- Diarrhea Tiêu chảy
- Fatigue Mệt mỏi
- Loss of smell or taste Mất khứu giác hoặc vị giác (Không ngửi hoặc không nếm được)
- Confusion Lẫn lộn
- Vomiting Ói mửa
- Other; please specify: Triệu chứng khác; xin nói rõ: _____
- I don't know Tôi không biết
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

9. When did those symptoms start? Enter an approximate date if you don't remember the actual date.(DD/MM/YYYY)

Các triệu chứng đó bắt đầu từ lúc nào? Ghi ngày phỏng chừng nếu quý vị không nhớ ngày chính xác.
(NgàyNgày/ThángTháng/NămNămNămNăm)

- Date field Ghi ngày _____

10. Did you receive the seasonal flu shot this past fall/winter?

Quý vị có chích ngừa cúm theo mùa vào mùa thu/đông vừa qua hay không?

- Yes Có
- No Không
- I don't know Tôi không biết
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

11. Have you been in close contact with anyone who was diagnosed positive for COVID-19?

Quý vị có tiếp xúc gần gũi với bất cứ người nào được chẩn đoán là có nhiễm COVID-19 hay không?

- Yes Có
- No Không
- I don't know Tôi không biết

12. Was that person experiencing symptoms of COVID-19 when you were in contact with them (such as fever, cough, diarrhea, difficulty breathing)?

Người đó có đang bị các triệu chứng COVID-19 khi quý vị tiếp xúc với họ lúc đó hay không (chẳng hạn như sốt, ho, tiêu chảy, khó thở)?

- Yes Có
- No Không
- I don't know Tôi không biết

13. Did you experience symptoms of COVID-19 after you were in close contact with them (such as fever, cough, diarrhea, difficulty breathing)?

Quý vị có bị các triệu chứng COVID-19 sau khi quý vị tiếp xúc gần gũi với họ hay không (chẳng hạn như sốt, ho, tiêu chảy, khó thở)?

- Yes Có
- No Không
- I don't know Tôi không biết

14. Have you traveled outside of British Columbia since January 1, 2020?

<p>Quý vị có du hành ra ngoài British Columbia kể từ ngày 1 Tháng Giêng, 2020 hay không?</p> <p><input type="checkbox"/> Yes Có</p> <p><input type="checkbox"/> No Không</p> <p><input type="checkbox"/> I don't know Tôi không biết</p>
<p>15. How many times did you travel outside of British Columbia since January 1, 2020? Quý vị du hành ra ngoài British Columbia bao nhiêu lần kể từ ngày 1 Tháng Giêng, 2020?</p> <p><input type="checkbox"/> _____</p>
<p>The following 3 questions will repeat for each time you traveled outside of British Columbia. Sẽ lặp lại 3 câu hỏi sau đây cho mỗi lần quý vị du hành ra ngoài British Columbia.</p>
<p>16. Where did you travel to? Quý vị du hành đến đâu?</p> <p><input type="checkbox"/> _____ (list of provinces, states, and countries) (liệt kê những tỉnh bang, tiểu bang, và quốc gia)</p>
<p>17. Which Canadian province or territory did you travel to? Quý vị du hành đến tỉnh bang hoặc lãnh thổ nào của Canada?</p> <p>_____</p>
<p>18. Which USA state did you travel to? Quý vị du hành đến tiểu bang nào của Hoa Kỳ?</p> <p>_____</p>
<p>19. When did you depart? Quý vị lên đường ngày nào?</p> <p><input type="checkbox"/> _____ (dd/mm/yyyy) Ghi ngày (ngàyngày/thángtháng/nămnămnăm)</p>
<p>20. When did you return to British Columbia? Quý vị trở về British Columbia ngày nào?</p> <p><input type="checkbox"/> _____ (dd/mm/yyyy) Ghi ngày (ngàyngày/thángtháng/nămnămnăm)</p>
<p>21. Are you a health care worker (e.g. doctor, nurse, paramedic, pharmacist, dentist, etc) or other essential worker (e.g. grocery store worker, transit driver, law enforcement, first responders, social worker, etc.) <u>that serves the public or patients directly</u>? Quý vị có phải là nhân viên chăm sóc sức khỏe (chẳng hạn như bác sĩ, y tá, dược sĩ, nha sĩ, v.v.) hoặc nhân viên thiết yếu khác (chẳng hạn như nhân viên tiệm thực phẩm, tài xế chuyên chở công cộng, nhân viên công lực, nhân viên đáp ứng đầu tiên, nhân viên xã hội, v.v.) <u>phục vụ trực tiếp công chúng hoặc bệnh nhân</u> hay không?</p> <p><input type="checkbox"/> Yes, health care worker Có, nhân viên chăm sóc sức khỏe</p> <p><input type="checkbox"/> Yes, grocery store worker Có, nhân viên tiệm thực phẩm</p> <p><input type="checkbox"/> Yes, transit driver Có, tài xế chuyên chở công cộng</p> <p><input type="checkbox"/> Yes, law enforcement/first responder Có, nhân viên công lực/nhân viên đáp ứng đầu tiên</p> <p><input type="checkbox"/> Yes, other; please specify: Có, loại khác; xin nói rõ: _____</p> <p><input type="checkbox"/> No Không</p> <p><input type="checkbox"/> I don't know Tôi không biết</p> <p><input type="checkbox"/> Prefer not to answer Không muốn trả lời</p>
<p>22. In what health care setting(s) do you provide care? <i>Check all that apply</i> Quý vị phục vụ trong (các) môi trường chăm sóc sức khỏe nào? <i>Đánh dấu vào tất cả những trường hợp thích ứng</i></p> <p><input type="checkbox"/> Family doctor's office Phòng mạch bác sĩ gia đình</p> <p><input type="checkbox"/> Community/public health clinic Trạm y tế cộng đồng/công cộng</p> <p><input type="checkbox"/> Specialist office (outpatient care) Phòng mạch bác sĩ chuyên khoa (chăm sóc bệnh nhân ngoại)</p>

trú)

- Dental clinic Phòng nha khoa
- Hospital emergency department Phòng cấp cứu tại bệnh viện
- Hospital critical care unit Phòng chăm sóc cấp tính tại bệnh viện
- Hospital other department; please specify: Khoa khác tại bệnh viện; xin nói rõ: _____
- Hospital extended care Phòng chăm sóc dài hạn tại bệnh viện
- Urgent primary care clinic Phòng chăm sóc khẩn cấp chính
- Long term care facility Cơ sở chăm sóc dài hạn
- Pharmacy Nhà thuốc tây
- Assisted Living Sinh Sống Có Trợ Giúp
- Other; please specify: Môi trường khác; xin nói rõ: _____

23. Have you been tested for COVID-19?

Quý vị có từng được thử nghiệm dò tìm COVID-19 hay không?

- Yes-once Có-một lần
- Yes-multiple times Có-nhiều lần
- No Không
- I don't know Tôi không biết
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

24. When did you get tested for COVID-19? (mm-dd-yyyy)

Enter an approximate date if you don't remember the actual date. If tested multiple times, enter your first test date.

Quý vị đã được thử nghiệm dò tìm COVID-19 khi nào? (ngày-ngày-tháng-tháng-năm-năm-năm-năm)

Ghi ngày phỏng chừng nếu quý vị không nhớ ngày chính xác. Nếu được thử nghiệm nhiều lần, ghi ngày thử nghiệm đầu tiên.

25. Have you ever tested positive for COVID-19?

Quý vị có từng được thử nghiệm là có nhiễm COVID-19 hay không?

- Yes Có
- No Không
- I am waiting to receive the results Tôi đang chờ nhận kết quả
- I don't know Tôi không biết
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

26. Why were you tested for COVID-19? *Check all that apply*

Tại sao quý vị đã được thử nghiệm dò tìm COVID-19? *Đánh dấu vào tất cả những trường hợp thích ứng*

- I may have been exposed to someone with COVID-19 Tôi có thể đã tiếp xúc với người có COVID-19
- I am a health care professional Tôi là một chuyên viên chăm sóc sức khỏe
- I recently travelled outside of Canada Dạo gần đây tôi đã du hành ra ngoài Canada
- I called 8-1-1 and they advised me to get tested Tôi gọi số 8-1-1 và họ khuyến cáo tôi nên thử nghiệm
- I accessed the Northern Health Online Clinic website and was advised to be tested Tôi đã đến website Phòng Y Tế Trên Mạng của Northern Health và được khuyến cáo nên thử nghiệm.
- I used an online symptom assessment tool and was advised to get tested Tôi đã dùng một phương tiện thăm định triệu chứng trên mạng và được khuyến cáo nên thử nghiệm
- I visited my family doctor and they recommended I be tested Tôi đã đến bác sĩ gia đình của tôi và họ đề nghị tôi nên thử nghiệm
- I was symptomatic and went to a testing site Tôi có triệu chứng và đã đến một nơi thử nghiệm
- I was tested in the hospital Tôi đã được thử nghiệm trong bệnh viện
- I was being monitored through a symptom checking application and was sent for testing Tôi được theo dõi qua một chương trình ứng dụng tìm triệu chứng và đã được gửi đi thử nghiệm

- Other; please specify: Lý do khác; xin nói rõ: _____
- I don't know Tôi không biết
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

Section 2: COVID-19 Prevention

Đoạn 2: Phòng Ngừa COVID-19

Question Text / Responses Câu Hỏi / Câu Trả Lời

27. Which of the following actions do you take to lower your risk of getting COVID-19: *Check all that apply*
 Quý vị có hành động nào sau đây để giảm thiểu rủi ro bị nhiễm COVID-19: *Đánh dấu vào tất cả những trường hợp thích ứng*

- I have not changed my actions Tôi đã không thay đổi hành động nào của tôi cả
- Hand washing regularly for 20 seconds Rửa tay thường xuyên trong 20 giây
- Avoiding touching my eyes, nose, and mouth with unwashed hands Tránh sờ lên mắt, mũi, và miệng tôi khi chưa rửa tay
- Use of disinfectants to clean hands when soap and water is not available for hand washing (like alcohol gel or foam, such as Purell) Dùng thuốc khử trùng để lau tay khi không có sẵn xà bông và nước để rửa tay (chẳng hạn như kem hoặc bọt cồn, như Purell)
- Use of disinfectants to clean frequently touched surfaces, objects in the home (such as door knobs, or sink taps) Dùng thuốc khử trùng để thường xuyên lau chùi các bề mặt hay chạm vào, vật dụng trong nhà (chẳng hạn như nắm đấm cửa, hoặc vòi nước trên bồn rửa)
- Staying home when you are sick or when you have a cold Ở nhà khi quý vị bị bệnh hoặc khi bị cảm
- Only taking essential trips outside of the home (such as to grocery store, pharmacy, walk a pet, exercise) Chỉ ra ngoài khi phải đi lo công việc thiết yếu (chẳng hạn như đi chợ mua thực phẩm, nhà thuốc tây, dắt thú đi ra ngoài, tập thể dục)
- Practicing physical distancing (staying at least 2 metres away from people) when outside of the home Giữ khoảng cách với người khác (cách người khác ít nhất là 2 thước) khi ra ngoài
- Avoiding gatherings Tránh đám đông
- Working from home Làm việc ở nhà
- Wearing a mask that covers the mouth and nose Đeo mặt nạ che miệng và mũi
- Other; specify: Hành động khác; nói rõ: _____
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

28. Which of the following actions do you think are the 3 most important to lower your risk of getting COVID-19?
 Trong số các hành động sau đây, theo quý vị thì 3 hành động nào là quan trọng nhất để giảm thiểu rủi ro bị nhiễm COVID-19?

- Hand washing regularly for 20 seconds Rửa tay thường xuyên trong 20 giây
- Avoiding touching my eyes, nose, and mouth with unwashed hands Tránh sờ lên mắt, mũi, và miệng tôi khi chưa rửa tay
- Use of disinfectants to clean hands when soap and water is not available for hand washing (like alcohol gel or foam, such as Purell) Dùng thuốc khử trùng để lau tay khi không có sẵn xà bông và nước để rửa tay (chẳng hạn như kem hoặc bọt cồn, như Purell)
- Use of disinfectants to clean frequently touched surfaces, objects in the home (such as door knobs, or sink taps) Dùng thuốc khử trùng để thường xuyên lau chùi các bề mặt hay chạm vào, vật dụng trong nhà (chẳng hạn như nắm đấm cửa, hoặc vòi nước trên bồn rửa)
- Staying home when you are sick or when you have a cold Ở nhà khi quý vị bị bệnh hoặc khi bị cảm

- Only taking essential trips outside of the home (such as to grocery store, pharmacy, walk a pet, exercise) Chỉ ra ngoài khi phải đi lo công việc thiết yếu (chẳng hạn như đi chợ mua thực phẩm, nhà thuốc tây, dắt thú đi ra ngoài, tập thể dục)
- Practicing physical distancing (staying at least 2 metres away from people) when outside of the home Giữ khoảng cách với người khác (cách người khác ít nhất là 2 thước) khi ra ngoài
- Avoiding gatherings Tránh đám đông
- Working from home Làm việc ở nhà
- Wearing a mask that covers the mouth and nose Đeo mặt nạ che miệng và mũi
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

29. Have you left home for any of the following reasons in the past 7 days? *Check all that apply*

Quý vị có ra khỏi nhà vì bất cứ lý do nào sau đây trong 7 ngày qua hay không? *Đánh dấu vào tất cả những trường hợp thích ứng*

Please try to be as honest as possible. We want to understand how residents have been coping with physical distancing measures. Your answers will be kept confidential.

Xin cố trả lời thành thật tối đa. Chúng tôi muốn hiểu cách cư dân đối phó với các biện pháp giữ khoảng cách với người khác. Các câu trả lời của quý vị sẽ được giữ kín.

Reason Lý Do	Frequency Số Lần
To go to the hospital/ doctor/ receive medical treatment, or pharmacy Đến bệnh viện/ bác sĩ/ được điều trị y tế, hoặc đến nhà thuốc tây	No, Once a week, 2-3 times a week, 4-6 times a week, Daily (drop down) Không, Mỗi tuần một lần, 2-3 lần một tuần, 4-6 lần một tuần, hằng ngày (hạ xuống)
To take care of people who need me, like children or parents Chăm sóc những người cần tôi, chẳng hạn như con cái hoặc cha mẹ	“
Because you are tired of being in the house/bored Vì quý vị không còn muốn ở trong nhà nữa/chán	“
To get food for yourself, family, or friends Để mua thực phẩm cho mình, gia đình, hoặc bạn bè	“
To do physical activity (walking, exercising, jogging) Để vận động cơ thể (đi bộ, tập thể dục, chạy bộ)	“
To meet friends or family in person more than 2 metres apart Để gặp tận mặt bạn bè hoặc gia đình cách nhau hơn 2 thước	“
To go to work Để đi làm	“

30. Where do you get your information on the COVID-19 pandemic? *Check all that apply*

Quý vị biết tin tức về cơn đại dịch COVID-19 ở đâu? *Đánh dấu vào tất cả những trường hợp thích ứng*

- Newspaper Local (such as Vancouver Sun, the Province, Times Colonist) Báo Địa Phương (chẳng hạn như Vancouver Sun, the Province, Times Colonist)
- Newspaper National or International (such as Globe and Mail, New York Times, The Guardian) Báo Toàn Quốc hoặc Quốc Tế (chẳng hạn như Globe and Mail, New York Times, The Guardian)
- Local television news (e.g. Global, CTV) Tin tức truyền hình địa phương (chẳng hạn như Global, CTV)
- National or International Television News (e.g. CBC, BBC, ABC, CNN) Tin Tức Truyền Hình Toàn Quốc hoặc Quốc Tế (chẳng hạn như CBC, BBC, ABC, CNN)
- Radio news Tin tức phát thanh
- Provincial Health Officer and Health Minister updates (e.g. Dr. Bonnie Henry, Minister Adrian Dix) Tin tức cập nhật của Viên Chức Y Tế Tỉnh Bang và Bộ Trưởng Y Tế (chẳng hạn như Dr. Bonnie Henry, Bộ Trưởng Adrian Dix)
- Health Authority Website (such as BCCDC, local health authority website, Ministry of Health, Health Link BC, Public Health Agency of Canada) Website của Cơ Quan Y Tế (chẳng hạn như BCCDC, website của cơ quan y tế địa phương, Bộ Y Tế, Health Link BC, Cơ Quan Sức Khỏe Công Cộng Canada)
- Social media (e.g. Facebook, Instagram, Twitter) Phương tiện xã hội (chẳng hạn như Facebook, Instagram, Twitter)
- Friends or family Bạn bè hoặc gia đình
- Health care professional (such as family doctor or 8-1-1) Chuyên viên chăm sóc sức khỏe (chẳng hạn như bác sĩ gia đình hoặc 8-1-1)
- Talk radio Hội thảo phát thanh
- Blogs/ opinion Websites Blogs/ Websites ý kiến
- Other; please specify: Nguồn khác; xin nói rõ: _____
- I don't know Tôi không biết
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

Section 3: Your Health

Đoạn 3: Sức Khỏe Của Quý Vị

Question Text / Responses Câu Hỏi / Câu Trả Lời

31. In general, would you say your health is:

Nói chung, theo quý vị thì sức khỏe của mình:

- Excellent Tuyệt hảo
- Very good Rất tốt
- Good Tốt
- Fair Khá
- Poor Kém
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

32. Compared to before the coronavirus pandemic, have some of your behaviours changed?

So với trước khi có cơn đại dịch coronavirus, quý vị có thay đổi một số hành vi nào hay không?

Behaviour Hành Vi	Direction Chiều Hướng
Walking, running or cycling for recreation Đi bộ, chạy bộ hoặc đạp xe giải trí	Significantly More, Somewhat More, same, Somewhat Less, Significantly less, Never, Prefer not to answer

	Nhiều Hơn Đáng Kể, Nhiều Hơn Phần Nào, cũng vậy, Ít Hơn Phần Nào, Ít Hơn Đáng Kể, Không Bao Giờ, Không muốn trả lời	
Walking, running or cycling for commute Đi bộ, chạy bộ hoặc đạp xe đi làm	“	
Other exercise or physical activity (e.g. not walking, running or cycling) Tập thể dục hoặc vận động cơ thể khác (tức là không phải đi bộ, chạy bộ hoặc đạp xe)	“	
Fruit and vegetable consumption Tiêu thụ rau trái	“	
Sugary beverage consumption (pop/soda, energy or sports drinks) Tiêu thụ thức uống có đường (nước ngọt có ga, thức uống năng lượng hoặc thể thao)	“	
Sleep Ngủ	“	
Drink Alcohol Uống Rượu	“	
Use Cannabis (e.g. marijuana) Dùng Cần Sa (tức là marijuana)	“	
Connecting with friends Liên lạc với bạn bè	“	
Connecting with family Liên lạc với gia đình	“	
Use public transit (e.g. bus, sky train, sea bus) Sử dụng xe chuyên chở công cộng (chẳng hạn như xe buýt, xe điện sky train, phà biển)	“	
<p>33. Has a doctor ever diagnosed you with any of the following conditions? <i>Check all that apply</i> Có bác sĩ nào đã từng chẩn đoán quý vị bị bất cứ bệnh trạng nào sau đây hay không? <i>Đánh dấu vào tất cả những trường hợp thích ứng</i></p> <p> <input type="checkbox"/> Diabetes Tiểu đường <input type="checkbox"/> High blood pressure Huyết áp cao <input type="checkbox"/> Heart disease Bệnh tim <input type="checkbox"/> Chronic breathing condition (e.g. asthma, chronic obstructive pulmonary disease (COPD), chronic bronchitis or emphysema) Bệnh hô hấp kinh niên (chẳng hạn như suyễn, bệnh nghẽn phổi kinh niên (COPD), viêm cuống phổi kinh niên hoặc khí thũng) <input type="checkbox"/> Cancer Ung thư <input type="checkbox"/> Liver disease Bệnh gan <input type="checkbox"/> Kidney disease Bệnh thận <input type="checkbox"/> Immunocompromised Thiếu khả năng miễn nhiễm <input type="checkbox"/> Overweight (BMI 25-29.9) Quá nặng cân (BMI 25-29.9) <input type="checkbox"/> Obese (BMI 30 or more) Quá béo phì (BMI 30 trở lên) <input type="checkbox"/> Other; specify: Bệnh khác; nói rõ: <input type="checkbox"/> None of the above Không có bệnh nào nói trên <input type="checkbox"/> Prefer not to answer Không muốn trả lời </p>		
<p>34. Do you have a permanent or long-term disability? If so, please indicate what type. <i>Check all that apply</i></p>		

Quý vị có bị chứng khuyết tật vĩnh viễn hoặc dài hạn nào hay không? Nếu có, xin cho biết loại nào.

Đánh dấu vào tất cả những trường hợp thích ứng

- I do not have a disability Tôi không có chứng khuyết tật nào
- Vision Thị lực (nhìn)
- Hearing Thính lực (nghe)
- Mobility (e.g. difficulty walking) Di động (chẳng hạn như khó đi)
- Flexibility (e.g. difficulty bending down and picking up an object) Mềm dẻo (chẳng hạn như khó cúi xuống để nhặt vật gì)
- Dexterity (e.g. difficulty in using hands or fingers) Khéo léo (chẳng hạn như khó sử dụng bàn tay hoặc ngón tay)
- Pain-related Liên quan đến đau đớn
- Learning (e.g. attention difficulties) Học tập (chẳng hạn như khó tập trung tư tưởng)
- Developmental (e.g. autism) Phát triển (chẳng hạn như chứng tự kỷ)
- Mental health-related (e.g. anxiety disorder) Liên quan đến sức khỏe tâm thần (chẳng hạn như chứng rối loạn về lo âu)
- Memory (e.g. frequent episodes of confusion) Trí nhớ (chẳng hạn như thường có những lúc lẫn lộn trí óc)
- Other; Please specify Chứng khác; Xin nói rõ _____
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

35. Are you currently pregnant?

Quý vị có đang mang thai hay không?

- Yes Có
- No Không
- Not applicable Không áp dụng
- I don't know Tôi không biết
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

36. Which of the following best describes your smoking or vaping use?

Câu nào sau đây diễn tả đúng nhất về việc quý vị hút thuốc hoặc hít khói điện tử?

- I have never smoked/vaped Tôi chưa bao giờ hút thuốc/hít khói điện tử
- I smoke/vape daily Tôi hút thuốc/hít khói điện tử mỗi ngày
- I smoke/vape occasionally thỉnh thoảng tôi hút thuốc/hít khói điện tử
- I no longer smoke/vape, but I used to smoke/vape daily Tôi không còn hút thuốc/hít khói điện tử nữa, nhưng trước đây tôi đã từng hút thuốc/hít khói điện tử mỗi ngày
- I no longer smoke/vape, but I used to smoke/vape occasionally Tôi không còn hút thuốc/hít khói điện tử nữa, nhưng trước đây tôi đã từng thỉnh thoảng hút thuốc/hít khói điện tử
- I don't know Tôi không biết
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

Section 4: Your Mental Health

Đoạn 4: Sức Khỏe Tâm Thần Của Quý Vị

Question Text / Responses Câu Hỏi / Câu Trả Lời

37. In general, would you say your mental health is:

Nói chung, theo quý vị thì sức khỏe tâm thần của mình:

- Excellent Tuyệt hảo
- Very good Rất tốt
- Good Tốt

- Fair Khá
- Poor Kém
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

38. Compared to before the coronavirus pandemic, how would you rate your mental health (such as feeling anxious, depressed or irritable) now?

So với trước khi có cơn đại dịch coronavirus, quý vị đánh giá sức khỏe tâm thần của mình (chẳng hạn như cảm thấy hồi hộp, buồn chán hoặc bức rứt khó chịu) bây giờ như thế nào?

- Much better Khá hơn nhiều
- Slightly better Khá hơn một chút
- About the same Cũng như vậy
- Slightly worse Tệ hơn một chút
- Much worse Tệ hơn nhiều
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

39. Thinking about the amount of stress in your life, would you say that most days since the coronavirus pandemic are:

Nghĩ về mức độ căng thẳng trong đời mình, theo quý vị thì hầu hết mọi ngày kể từ khi có cơn đại dịch coronavirus đều:

- Not very stressful Không căng thẳng lắm
- A bit stressful Căng thẳng một chút
- Somewhat stressful Có căng thẳng phần nào
- Quite stressful Khá căng thẳng
- Extremely stressful Hết sức căng thẳng
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

40. How concerned are you about each of the following impacts of COVID-19?

Quý vị có lo ngại nhiều về mỗi ảnh hưởng sau đây của COVID-19 hay không?

My own health Sức khỏe của chính bản thân tôi	Not at all concerned, somewhat concerned, very concerned, extremely concerned, prefer not to answer Không hề lo ngại, có lo ngại phần nào, rất lo ngại, hết sức lo ngại, không muốn trả lời
Vulnerable family members' health (e.g. elderly family members, those with chronic conditions) Sức khỏe của những người trong gia đình dễ bị tổn thương (chẳng hạn như người lớn tuổi trong gia đình, người bị bệnh kinh niên)	“
Overloading the health system Tràn ngập hệ thống sức khỏe	“
Impacts on local businesses/economy Tác động đến thương nghiệp địa phương/kinh tế	“
Family stress from confinement Căng thẳng trong gia đình vì tù túng	“
Loss of routine, disruption of day to day life Mất sinh hoạt thường lệ, gián đoạn cuộc sống hằng ngày	“
Uncertainty about the future	“

Cảm thấy bất bình về tương lai		
Accessing the essential goods I need (e.g. shortages, store closures, delayed shipping, long lines) Không có nhu yếu phẩm tôi cần (chẳng hạn như thiếu hàng, cửa tiệm đóng cửa, chậm giao hàng, xếp hàng dài)	“	
Violence in your home Bạo động trong nhà quý vị	“	

Please indicate where you are at on the following scales (slide tool question)
Xin cho biết quý vị thuộc mức nào trên các thang cấp sau đây (câu hỏi di chuyển tới lui về mức độ)

41. The novel coronavirus to me feels....
Siêu vi khuẩn coronavirus mới đối với tôi cảm thấy....

a. Proximity
Far away from me..... Close to me
Mức độ gần gũi
Xa tôi..... Gần tôi

b. Spread
Spreading slowly spreading fast
Lan tràn
Lan chậm lan nhanh

c. Thought consuming
Something I almost never think about Something I think about all the time
Bận tâm suy nghĩ
Điều mà tôi hầu như không bao giờ nghĩ đến Điều tôi luôn luôn nghĩ đến

d. Media
Not media hyped Media hyped
Truyền thông đại chúng
Truyền thông không thổi phồng Truyền thông thổi phồng

f. Control
Something I am able to combat with my own action Something that
makes me feel helpless
Kiểm soát
Điều mà tôi có thể chống lại bằng hành động của mình Điều làm cho
tôi cảm thấy vô vọng

42. How would you describe your sense of belonging to your local community?
Quý vị nghĩ là mình là một phần trong cộng đồng địa phương của mình đến mức nào?

Very strong Rất vững chắc
 Somewhat strong Có phần vững chắc
 Somewhat weak Có phần mong manh
 Very weak Rất mong manh
 I don't know Tôi không biết
 Prefer not to answer Không muốn trả lời

43. Have you used any of the following techniques **more frequently** to connect with family, friends, or other social groups outside of your household? *Check all that apply*
Quý vị có đã áp dụng bất cứ cách nào sau đây **thường xuyên hơn** để liên lạc với gia đình, bạn bè, hoặc những nhóm xã hội khác bên ngoài hay không? *Đánh dấu vào tất cả những trường hợp thích ứng*

Phone/ text Điện thoại/gửi text
 Email Email

- Video chatting or conference (such as FaceTime, Zoom, Microsoft Teams, Skype, etc.) Nói chuyện hoặc họp qua video (chẳng hạn như FaceTime, Zoom, Microsoft Teams, Skype, v.v.)
- Social media Phương tiện xã hội
- Conversation 2 or more metres apart Nói chuyện cách nhau 2 thước
- Other; please specify Cách khác; xin nói rõ: _____
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

Section 5: Your care

Đoạn 5: Chăm sóc cho quý vị

Question Text / Responses Câu Hỏi / Câu Trả Lời

44. Since the coronavirus pandemic, have you **experienced difficulty in accessing health care** you needed from a doctor, nurse, traditional health care provider or other health professional?
 Kể từ khi có cơn đại dịch coronavirus, quý vị có **gặp khó khăn trong việc tiếp nhận dịch vụ chăm sóc sức khỏe** mình cần từ một bác sĩ, y tá, chuyên viên chăm sóc sức khỏe cổ truyền hoặc chuyên viên sức khỏe nào khác hay không?

- I haven't needed care Tôi chưa cần dịch vụ chăm sóc
- Yes Có
- No Không
- I don't know Tôi không biết
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

45. What kind of care have you had difficulty accessing? *Check all that apply*
 Quý vị gặp khó khăn khi tiếp nhận loại chăm sóc nào? *Đánh dấu vào tất cả những trường hợp thích ứng*

- Family doctor Bác sĩ gia đình
- Scheduled surgery Giải phẫu đã hẹn
- Diagnostic services (imaging, endoscopy, angiography, laboratory, etc) Các dịch vụ chẩn đoán (rọi hình, soi ruột, chụp quang tuyến mạch, phòng thí nghiệm, v.v.)
- Emergency or urgent care services Các dịch vụ cấp cứu hoặc chăm sóc khẩn cấp
- Preventive care (e.g. Immunizations/shots) Chăm sóc phòng ngừa (chẳng hạn như chủng/chích ngừa)
- Specialty care (e.g. dermatologist, optometrist, obstetrician, podiatrist) Chăm sóc chuyên khoa (chẳng hạn như bác sĩ chuyên khoa da, bác sĩ nhãn khoa, bác sĩ sản khoa, bác sĩ trị bệnh chân)
- Complementary care (e.g. physical therapy, massage therapy, nutritionist, chiropractor) Chăm sóc bổ túc (chẳng hạn như trị liệu vật lý, trị liệu xoa bóp, chuyên viên dinh dưỡng, chuyên viên chỉnh nắn cột sống)
- Dental care Chăm sóc nha khoa
- Counselling Cố vấn
- Traditional wellness/healing An sinh/trị bệnh cổ truyền
- Other; please specify Loại khác; xin nói rõ: _____
- I don't know Tôi không biết
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

46. Since the coronavirus pandemic, have you **avoided health care** you otherwise would have had from a doctor, nurse, traditional health care provider, or other health professional?

Kể từ khi có cơn đại dịch coronavirus, quý vị có **tránh dịch vụ chăm sóc sức khỏe** mà lẽ ra quý vị đã tiếp nhận từ một bác sĩ, y tá, chuyên viên chăm sóc sức khỏe cổ truyền hoặc chuyên viên sức khỏe nào khác hay không?

- I haven't needed care Tôi chưa cần dịch vụ chăm sóc
- Yes Có
- No Không
- I don't know Tôi không biết
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

47. What kind of care have you avoided? *Check all that apply*

Quý vị tránh loại chăm sóc nào? *Đánh dấu vào tất cả những trường hợp thích ứng*

- Family doctor Bác sĩ gia đình
- Scheduled surgery Giải phẫu đã hẹn
- Diagnostic services (imaging, endoscopy, angiography, laboratory, etc) Các dịch vụ chẩn đoán (rọi hình, soi ruột, chụp quang tuyến mạch, phòng thí nghiệm, v.v.)
- Preventive care (e.g. Immunizations/shots) Chăm sóc phòng ngừa (chẳng hạn như chủng / chích ngừa)
- Emergency or urgent care services Các dịch vụ cấp cứu hoặc chăm sóc khẩn cấp
- Specialty care (e.g. dermatologist, optometrist, obstetrician, podiatrist) Chăm sóc chuyên khoa (chẳng hạn như bác sĩ chuyên khoa da, bác sĩ nhãn khoa, bác sĩ sản khoa, bác sĩ trị bệnh chân)
- Complementary care (e.g. physical therapy, massage therapy, nutritionist, chiropractor) Chăm sóc bổ túc (chẳng hạn như trị liệu vật lý, trị liệu xoa bóp, chuyên viên dinh dưỡng, chuyên viên chỉnh nắn cột sống)
- Dental care Chăm sóc nha khoa
- Counselling Cố vấn
- Traditional wellness/healing An sinh/trị bệnh cổ truyền
- Other; please specify Loại khác; xin nói rõ: _____
- I don't know Tôi không biết
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

48. How do you think this difficulty accessing or avoiding the care you needed has impacted your health?

Quý vị nghĩ tình trạng khó khăn trong việc tiếp nhận hoặc tránh dịch vụ chăm sóc mình cần đã ảnh hưởng đến sức khỏe của quý vị như thế nào?

- Significantly worsened my health Làm sức khỏe của tôi tệ hơn nhiều
- Somewhat worsened my health Làm sức khỏe của tôi tệ hơn phần nào
- Has likely not impacted my health Có lẽ đã không ảnh hưởng gì đến sức khỏe của tôi
- I don't know how it has impacted my health Tôi không biết tình trạng này ảnh hưởng đến sức khỏe của tôi như thế nào
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

Please indicate your level of agreement:

Xin cho biết mức độ đồng ý của quý vị:

49. I would be interested in connecting with a health care provider remotely, such as virtually through a video call or phone call (as appropriate), if given clear instructions on how to connect.

Tôi muốn liên lạc với một chuyên viên chăm sóc sức khỏe từ xa, chẳng hạn như tiếp xúc trên mạng qua điện thoại có video hoặc điện thoại thường (khi thích ứng), nếu được chỉ dẫn rõ ràng về cách liên lạc.

- Strongly agree Rất đồng ý
- Somewhat agree Đồng ý phần nào
- Neutral Sao cũng được
- Somewhat disagree Bất đồng phần nào
- Strongly disagree Rất bất đồng
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

Section 7: Your Perception

Đoạn 7: Nhận Thức Của Quý Vị

Question Text / Responses	Câu Hỏi / Câu Trả Lời
50. Do you think the public health response to the current coronavirus pandemic in British Columbia is appropriate, too extreme, or not sufficient? (e.g. recommendation of physical distancing, mandatory quarantine of returning travelers, closure of restaurants and bars, banning gatherings over 50 people)	Quý vị có nghĩ là phản ứng của cơ quan sức khỏe công cộng trong cơn đại dịch coronavirus hiện nay tại British Columbia là thích đáng, quá cực đoan, hoặc không đủ hay không? (chẳng hạn như đề nghị giữ khoảng cách với người khác, bắt buộc cô lập du khách trở về, đóng cửa nhà hàng và quán rượu, cấm tụ tập nhiều hơn 50 người)
	<input type="checkbox"/> Much too extreme Quá cực đoan <input type="checkbox"/> Somewhat too extreme Phần nào quá cực đoan <input type="checkbox"/> Appropriate Thích đáng <input type="checkbox"/> Somewhat insufficient Phần nào không đủ <input type="checkbox"/> Not sufficient at all Hoàn toàn không đủ <input type="checkbox"/> I don't know Tôi không biết <input type="checkbox"/> Prefer not to answer Không muốn trả lời
51. How well do you think you are doing at following the current recommendations of physical distancing?	Quý vị nghĩ mình áp dụng hiệu quả đến mức nào với các đề nghị giữ khoảng cách với người khác hiện nay
	<input type="checkbox"/> Very well Rất hiệu quả <input type="checkbox"/> Somewhat well Phần nào hiệu quả <input type="checkbox"/> Neutral Không có gì khác biệt <input type="checkbox"/> Somewhat poorly Phần nào kém hiệu quả <input type="checkbox"/> Very poorly Rất kém hiệu quả <input type="checkbox"/> I don't know Tôi không biết <input type="checkbox"/> Prefer not to answer Không muốn trả lời
52. How well do you think the public is doing at following the current recommendations of physical distancing?	Quý vị nghĩ người dân áp dụng hiệu quả đến mức nào với các đề nghị giữ khoảng cách với người khác hiện nay
	<input type="checkbox"/> Very well Rất hiệu quả <input type="checkbox"/> Somewhat well Phần nào hiệu quả <input type="checkbox"/> Neutral Không có gì khác biệt <input type="checkbox"/> Somewhat poorly Phần nào kém hiệu quả <input type="checkbox"/> Very poorly Rất kém hiệu quả <input type="checkbox"/> I don't know Tôi không biết <input type="checkbox"/> Prefer not to answer Không muốn trả lời
53. In your opinion, how effective are physical distancing measures to slow down the spread of the coronavirus?	Theo ý quý vị, các biện pháp giữ khoảng cách với người khác để giảm tốc độ truyền nhiễm coronavirus có hiệu quả đến mức nào?
	<input type="checkbox"/> Not at all effective Hoàn toàn không hiệu quả <input type="checkbox"/> Not effective Không hiệu quả <input type="checkbox"/> Neither effective nor ineffective Không có hiệu quả mà cũng không phải là không hiệu quả

- Effective Hiệu quả
- Very effective Rất hiệu quả
- I don't know Tôi không biết
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

54. Would you visit/patron a business that is not considered essential if they had good measures in place such as space to allow for physical distancing and frequent disinfecting of surfaces.
 Quý vị có ghé đến/mua hàng tại một thương nghiệp không được xem là thiết yếu hay không nếu họ có các biện pháp thích đáng như chỗ rộng rãi để giữ khoảng cách với người khác và thường xuyên khử trùng các bề mặt.

- Very comfortable visiting Rất muốn đến
- Somewhat comfortable visiting Phần nào có muốn đến
- Neither comfortable or uncomfortable visiting Đến hay không đều được
- Somewhat uncomfortable visiting Phần nào không muốn đến
- Very uncomfortable visiting Rất không muốn đến
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

Some countries are promoting smart phone apps that record where a person has been and who they have contacted. If someone becomes positive with COVID-19, they can choose to provide this information to public health to follow up their contacts and travel locations to minimize the spread of infection. If enough people adopt this kind of technology:

Một số quốc gia đang quảng bá các chương trình ứng dụng cho điện thoại tinh khôn để lưu lại nơi một người đã đến và liên lạc với ai. Nếu có người bị nhiễm COVID-19, họ có thể chọn cung cấp dữ kiện này cho cơ quan sức khỏe công cộng để theo dõi những người họ đã tiếp xúc và các địa điểm du hành hầu tối giảm mức độ truyền nhiễm. Nếu có đủ số người chấp nhận sử dụng kỹ thuật này:

- 1) it could help protect your community, thì có thể giúp bảo vệ cộng đồng quý vị,
- 2) may allow public health measures to be relaxed or lifted more quickly and thoughtfully, and có thể giúp nới lỏng các biện pháp về sức khỏe công cộng hoặc giải tỏa nhanh hơn và kỹ hơn, và
- 3) you would be told immediately if you may have been exposed to COVID-19. quý vị sẽ được thông báo ngay là mình có thể đã tiếp xúc với COVID-19 hay không

55. Would you be willing to use a location based service on your smart phone to support contact tracing and help reduce COVID-19 transmission?

Quý vị có sẵn lòng sử dụng một dịch vụ dùng địa điểm trên điện thoại tinh khôn của mình để yểm trợ cho việc theo dõi người tiếp xúc và giúp giảm thiểu mức độ truyền nhiễm COVID-19 hay không?

- Yes Có
- Maybe Có thể
- No Không
- I don't know Tôi không biết
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

Section 8: Your Household

Đoạn 8: Nhà Quý Vị

Question Text / Responses Câu Hỏi / Câu Trả Lời

56. What type of home do you live in?

Quý vị sống trong loại nhà nào?

- Single detached home Nhà đơn gia độc lập
- Semi-detached home (double) or duplex Nhà bán độc lập (kép) hay duplex
- Townhouse (row or terrace) Nhà liên kết thành dãy (hàng hay terrace)
- Basement suite Nhà dưới tầng hầm
- Laneway house Nhà nhỏ độc lập trong hẻm
- Apartment or condo Apartment hoặc condo
- Residential care or long term care facility Cơ sở chăm sóc nội trú hoặc chăm sóc dài hạn
- Mobile home Nhà lưu động
- Dormitory Ký túc xá
- Shelter/Hostel Nhà tạm trú/Nhà trọ giá rẻ
- Single room occupancy hotel Khách sạn phòng đơn
- Supportive Housing Gia cư được trợ giúp
- I have no permanent home Tôi không có nhà thường trực
- Other Loại nhà khác
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

57. Do you live by yourself?

Quý vị có sống một mình hay không?

- Yes Có
- No Không
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

58. Please indicate the number of people in each age range who live in your household, including yourself.

Xin cho biết số người trong mỗi hạng tuổi sống trong nhà quý vị, kể cả quý vị.

Age Category Hạng Tuổi	Number of people Số Người	Number of people who have been sick with symptoms such as fever and/or new or worsening cough since January 1, 2020 Số người bị bệnh có các triệu chứng như sốt và/hoặc mới ho hoặc ho nặng hơn kể từ ngày 1 Tháng Giêng, 2020
Aged less than 1 year Dưới 1 tuổi		
Aged 1-4years 1-4 tuổi		
Aged 5-12 years 5-12 tuổi		
Aged 13-17 years 13-17 tuổi		
Aged 18-39 years 18-39 tuổi		
Aged 40-64 years 40-64 tuổi		
Aged 65-79 years 65-79 tuổi		
Aged 80 or more years 80 tuổi trở lên		

59. To prevent the spread of COVID-19, people who are sick are asked to self-isolate by staying at home and avoiding contact with others. This includes staying and sleeping in a separate room, using a separate bathroom, and keeping at least 2 metres away from others.

Để ngăn ngừa mức truyền nhiễm COVID-19, người bị bệnh được yêu cầu tự cô lập bằng cách ở trong nhà và tránh tiếp xúc với người khác. Biện pháp này gồm cả ở và ngủ trong một phòng riêng, dùng phòng tắm riêng biệt, và giữ khoảng cách ít nhất là 2 thước với người khác.

Do you have a place where you could self-isolate?

Quý vị có chỗ nào để tự cô lập hay không?

- Yes – I can self-isolate from my household members in my own home Có – Tôi có thể tự cô lập với những người trong nhà tôi
- Yes – I or my household members could stay with someone else Có – Tôi hoặc người trong nhà tôi có thể ở với người khác
- No – I have no permanent home Không – Tôi không có nhà thường trực
- No – I could not self-isolate from my household members Không – Tôi không thể tự cô lập với người trong nhà
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

Section 9: Your Children

Đoạn 9: Các Con Của Quý Vị

Question Text / Responses Câu Hỏi / Câu Trả Lời

60. Since the coronavirus pandemic, have you lost child care for your children aged 1-4 years?

Kể từ khi có cơn đại dịch coronavirus, quý vị có mất dịch vụ giữ trẻ cho các con 1-4 tuổi hay không?

- Yes, child care facility closed Có, cơ sở giữ trẻ đóng cửa
- Yes, I chose to take my children out of child care Có, tôi quyết định không gửi các con ở nơi giữ trẻ nữa
- No Không
- I do not use external child care Tôi không dùng dịch vụ giữ trẻ bên ngoài
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

61. With schools being closed to in person instruction, how has this impacted your school-aged child's, or your children's, learning?

Vì trường học đang đóng cửa không giảng dạy tận mặt nữa, tình trạng này đã ảnh hưởng đến việc học của con hoặc các con trong tuổi đi học của quý vị như thế nào?

- Significantly impaired their learning Ảnh hưởng đáng kể đến việc học của trẻ
- Somewhat impaired their learning Ảnh hưởng phần nào đến việc học của trẻ
- No change in their learning Không có gì thay đổi trong việc học của trẻ
- Somewhat improved their learning Cải tiến phần nào việc học của trẻ
- Significantly improved their learning Cải tiến đáng kể việc học của trẻ
- My school-aged children still go to school Các con trong tuổi đi học của tôi vẫn đi học
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

62. With schools being closed to in person instruction, how has this impacted your school-aged child's, or your children's, wellbeing?

Vì trường học đang đóng cửa không giảng dạy tận mặt nữa, tình trạng này đã ảnh hưởng đến an sinh của con hoặc các con trong tuổi đi học của quý vị như thế nào?

Physical activity
Vận động cơ thể

Significantly More, Somewhat More, same,
Somewhat Less, Significantly less, Never
Nhiều Hơn Đáng Kể, Nhiều Hơn Phần Nào,
cũng vậy, Ít Hơn Phần Nào, Ít Hơn Đáng Kể,

	Không Bao Giờ	
Stress Căng thẳng	“	
Screen time Thì giờ ngồi trước màn ảnh	“	
Fruit and vegetable consumption Tiêu thụ rau trái	“	
Sugary beverage consumption Tiêu thụ thức uống có đường	“	
Connecting with friends Liên lạc với bạn bè	“	
Connecting with family Liên lạc với gia đình	“	

Section 10: Your Circumstances

Đoạn 10: Hoàn Cảnh Của Quý Vị

Question Text / Responses	Câu Hỏi / Câu Trả Lời
63. Are you currently working? <i>Check all that apply</i>	<p>Quý vị có đang làm việc hay không? <i>Đánh dấu vào tất cả những trường hợp thích ứng</i></p> <p><input type="checkbox"/> Yes-going in to office/workplace Có-đến văn phòng/nơi làm việc</p> <p><input type="checkbox"/> Yes-remotely Có-làm từ xa</p> <p><input type="checkbox"/> Yes-with reduced hours due to COVID-19 Có-làm ít giờ hơn vì COVID-19</p> <p><input type="checkbox"/> Yes-with increased hours due to COVID-19 Có-làm nhiều giờ hơn vì COVID-19</p> <p><input type="checkbox"/> No - due to COVID-19 (laid off, business closed, company policy, etc.) Không – vì COVID-19 (bị cho nghỉ việc, thương nghiệp đóng cửa, chính sách công ty, v.v.)</p> <p><input type="checkbox"/> No - other reason (e.g. student, unemployed, retired, etc.) Không – lý do khác (chẳng hạn như học sinh, thất nghiệp, hồi hưu, v.v.)</p> <p><input type="checkbox"/> Prefer not to answer Không muốn trả lời</p>
64. How has the coronavirus pandemic affected your work (e.g. productivity, stress, financially, children at home etc)?	<p>Cơn đại dịch coronavirus đã ảnh hưởng đến công việc của quý vị như thế nào (chẳng hạn như hiệu suất, căng thẳng, tài chánh, trẻ em ở nhà v.v.)?</p> <p><input type="checkbox"/> Significantly impaired my work Ảnh hưởng đáng kể đến công việc của tôi</p> <p><input type="checkbox"/> Somewhat impaired my work Ảnh hưởng phần nào đến công việc của tôi</p> <p><input type="checkbox"/> No change in my work Không có gì thay đổi trong công việc của tôi</p> <p><input type="checkbox"/> Somewhat improved my work Cải tiến phần nào công việc của tôi</p> <p><input type="checkbox"/> Significantly improved my work Cải tiến đáng kể công việc của tôi</p> <p><input type="checkbox"/> Prefer not to answer Không muốn trả lời</p>
65. Since the coronavirus pandemic, how has it been for you or your household to meet its financial needs?	<p>Kể từ khi có cơn đại dịch coronavirus, quý vị hoặc nhà quý vị đáp ứng các nhu cầu tài chánh của mình như thế nào?</p> <p><input type="checkbox"/> Much more difficult Khó hơn nhiều</p> <p><input type="checkbox"/> Somewhat more difficult Khó hơn phần nào</p> <p><input type="checkbox"/> Neither more difficult nor easier Không khó hơn cũng không dễ hơn</p> <p><input type="checkbox"/> Somewhat easier Dễ hơn phần nào</p> <p><input type="checkbox"/> Much easier Dễ hơn nhiều</p>

- I don't know Tôi không biết
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

66. If the current public health response to the coronavirus pandemic does not change for the next few months, what will happen to your financial situation?

Nếu cách đối phó với cơn đại dịch coronavirus hiện nay trong lãnh vực sức khỏe công cộng không thay đổi trong vài tháng tới, tình trạng tài chánh của quý vị sẽ ra sao?

(e.g. recommendation of physical distancing, mandatory quarantine of returning travelers, closure of restaurants and bars, banning gatherings over 50 people)

(chẳng hạn như đề nghị giữ khoảng cách với người khác, bắt buộc cách ly người du hành trở về, đóng cửa nhà hàng và quán rượu, cấm tụ tập đông hơn 50 người)

- Significantly worse Tệ hơn nhiều
- Somewhat worse Tệ hơn phần nào
- No change Không thay đổi
- Somewhat better Khá hơn phần nào
- Significantly better Khá hơn nhiều
- I don't know Tôi không biết
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

Please indicate whether the following statement is often true, sometimes, or never true since the COVID-19 pandemic.

Xin cho biết câu sau đây thường là đúng, đôi khi đúng, hoặc không bao giờ đúng kể từ khi có cơn đại dịch COVID-19

67. You worry that food will run out before you get money to buy more.

Quý vị lo lắng sẽ hết thực phẩm trước khi quý vị có tiền mua thêm.

- Often true Thường là đúng
- Sometimes true Đôi khi đúng
- Never true Không bao giờ đúng
- I don't know Tôi không biết
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

68. How likely is it that you will need to move within the next 6 months because you can no longer afford your current home?

Quý vị có thể nào sẽ cần phải dọn nhà trong vòng 6 tháng tới vì quý vị không còn đủ khả năng tài chánh ở lại nhà hiện nay của mình hay không?

- Very likely Rất có thể
- Likely Có thể
- Neither likely nor unlikely Không có thể mà cũng không phải là khó có thể
- Unlikely Khó có thể
- Very unlikely Rất khó có thể
- I don't know Tôi không biết
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

69. Have you applied for any of the following financial relief services? Check all that apply

Quý vị có nộp đơn xin bất cứ dịch vụ cứu trợ tài chánh nào sau đây hay không? Đánh dấu vào tất cả những trường hợp thích ứng

- I have not needed financial relief services Tôi chưa cần dịch vụ cứu trợ tài chánh
- Mortgage deferral Hoãn trả tiền nợ mua nhà
- Unemployment insurance Bảo hiểm thất nghiệp
- Credit card payment deferral Hoãn trả tiền nợ thẻ tín dụng
- Credit card interest reduction Giảm tiền lãi thẻ tín dụng
- Canada emergency wage subsidy for business owners Trợ cấp trả lương khẩn cấp của Canada cho chủ thương nghiệp

- Canada emergency response benefit for eligible workers who have lost their income Quyền lợi đáp ứng khẩn cấp của Canada cho công nhân hội đủ điều kiện đã mất lợi tức của họ
- Other; please specify Dịch vụ khác; xin nói rõ: _____
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

Section 11: Your Occupation

Đoạn 11: Nghề Nghiệp Của Quý Vị

Question Text / Responses Câu Hỏi / Câu Trả Lời

70. As of March 2020, what occupation or industry did you most recently work in?

Tính vào Tháng Ba 2020, quý vị làm việc mới đây nhất bằng nghề gì hoặc trong kỹ nghệ gì?

- I do not work, am retired, or do unpaid work Tôi không làm việc, hồi hưu, hoặc làm việc không lương
- Accommodation and food services Dịch vụ ở trọ và thức ăn
- Administrative and support, waste management, and remediation services Hành chánh và yểm trợ, quản lý rác, và dịch vụ sửa chữa
- Agriculture, forestry, fishing and hunting Nông nghiệp, lâm nghiệp, đánh cá và săn bắn
- Arts, entertainment and recreation Nghệ thuật, giúp vui và giải trí
- Construction Xây cất
- Educational services Các dịch vụ giáo dục
- Finance and insurance Tài chánh và bảo hiểm
- Health care Chăm sóc sức khỏe
- Information and cultural industries Các kỹ nghệ thông tin và văn hóa
- Management of companies and enterprises Quản trị công ty và xí nghiệp
- Manufacturing Chế tạo
- Mining, quarrying, and oil and gas extraction Khai thác mỏ, mỏ đá, và khoan dầu và khí đốt
- Professional, scientific and technical services Các dịch vụ chuyên nghiệp, khoa học và kỹ thuật
- Public administration (local, provincial, or federal government) Quản trị công (chính quyền địa phương, tỉnh bang, hoặc liên bang)
- Real estate and rental and leasing Bất động sản và cho thuê ngắn và dài hạn
- Retail trade Buôn bán lẻ
- Social assistance Trợ giúp xã hội
- Transportation and warehousing Giao thông vận tải và tồn kho
- Utilities Tiện ích
- Wholesale trade Buôn bán sỉ
- Other services (except public administration); please specify: Các dịch vụ khác (trừ quản trị công); xin nói rõ:
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

71. In your occupation, how frequently do you have direct contact with members of the public, not including coworkers?

Trong nghề nghiệp của mình, quý vị có thường tiếp xúc trực tiếp với công chúng hay không, không kể đồng nghiệp?

- All the time Luôn luôn
- Almost all the time Hầu như luôn luôn
- Some of the time thỉnh thoảng
- Rarely Hiếm khi
- None of the time Không bao giờ

<input type="checkbox"/> I don't know Tôi không biết
<p>72. How often does your work environment allow for physical distancing with co-workers (such as enabling remote work, separate offices, virtual meetings, etc.)? Môi trường làm việc của quý vị có thường giúp giữ được khoảng cách với đồng nghiệp hay không (chẳng hạn như có thể làm việc từ xa, các văn phòng riêng rẽ, họp trên mạng, v.v.)?</p> <p><input type="checkbox"/> All the time Luôn luôn <input type="checkbox"/> Almost all the time Hầu như luôn luôn <input type="checkbox"/> Some of the time thỉnh thoảng <input type="checkbox"/> Rarely Hiếm khi <input type="checkbox"/> None of the time Không bao giờ <input type="checkbox"/> I don't know Tôi không biết</p>
<p>73. Are you able to stay home from work when you are sick? Quý vị có thể ở nhà khi bị bệnh hay không?</p> <p><input type="checkbox"/> Yes Có <input type="checkbox"/> No – I do not have sick leave benefits Không – Tôi không có quyền lợi nghỉ bệnh <input type="checkbox"/> No - work culture prevents me from staying home while sick Không - cách làm việc không cho phép tôi ở nhà khi bị bệnh <input type="checkbox"/> No - I feel too guilty Không - Tôi cảm thấy tội lỗi lắm <input type="checkbox"/> No - I do not feel that I have job security Không - Tôi không cảm thấy tôi có công việc vững chắc <input type="checkbox"/> No - No one else can do my job Không - Không có người nào khác có thể làm việc của tôi <input type="checkbox"/> No – Other; please specify: Không – Lý do khác; xin nói rõ: <input type="checkbox"/> Prefer not to answer Không muốn trả lời</p>

Section 12: Your Socio-demographics

Đoạn 12: Dữ kiện nhân khẩu xã hội của quý vị

Question Text / Responses Câu Hỏi / Câu Trả Lời
<p>74. Can you estimate your household income, before taxes and deductions, from all sources for the last calendar (tax) year? Quý vị có thể ước tính lợi tức của nhà mình, trước khi trừ thuế và những khoản khấu trừ khác, từ tất cả những nguồn lợi tức cho năm (thuế) vừa qua hay không? <i>Household refers to all family (related) members of your household (exclude roommates). If you live alone, enter your personal income.</i> <i>Nhà có nghĩa là tất cả những người trong gia đình (có liên hệ) trong nhà quý vị (trừ người ở chung nhà). Nếu quý vị sống một mình, hãy ghi tất cả lợi tức cá nhân của mình.</i></p> <p><input type="checkbox"/> Under \$20,000 Dưới \$20,000 <input type="checkbox"/> \$20,000 to \$39,999 \$20,000 đến \$39,999 <input type="checkbox"/> \$40,000 to \$59,999 \$40,000 đến \$59,999 <input type="checkbox"/> \$60,000 to \$79,999 \$60,000 đến \$79,999 <input type="checkbox"/> \$80,000 to \$99,999 \$80,000 đến \$99,999 <input type="checkbox"/> \$100,000 to \$119,999 \$100,000 đến \$119,999 <input type="checkbox"/> \$120,000 to \$139,999 \$120,000 đến \$139,999 <input type="checkbox"/> \$140,000 to \$159,999 \$140,000 đến \$159,999 <input type="checkbox"/> \$160,000 to \$179,999 \$160,000 đến \$179,999 <input type="checkbox"/> \$180,000 to \$199,999 \$180,000 đến \$199,999 <input type="checkbox"/> \$200,000 and over \$200,000 trở lên</p>

<input type="checkbox"/> I don't know Tôi không biết <input type="checkbox"/> Prefer not to answer Không muốn trả lời
<p>75. Were you born in Canada? Quý vị có sinh tại Canada hay không?</p> <input type="checkbox"/> Yes Có <input type="checkbox"/> No Không <input type="checkbox"/> I don't know Tôi không biết <input type="checkbox"/> Prefer not to answer Không muốn trả lời
<p>76. How long have you been in Canada? Quý vị đã ở Canada được bao lâu?</p> <input type="checkbox"/> Less than 1 year Dưới 1 năm <input type="checkbox"/> 1-2 years 1-2 năm <input type="checkbox"/> 3-5 years 3-5 năm <input type="checkbox"/> 6-10 years 6-10 năm <input type="checkbox"/> 10 or more years 10 năm trở lên <input type="checkbox"/> Prefer not to answer Không muốn trả lời
<p>77. Do you consider yourself to be (check all that apply) Quý vị có xem mình là (đánh dấu vào tất cả những trường hợp thích ứng)</p> <input type="checkbox"/> First Nations Các Bộ Tộc Đầu Tiên <input type="checkbox"/> Métis Métis <input type="checkbox"/> Inuit Inuit <input type="checkbox"/> White (European descent) Người Da Trắng (gốc Âu Châu) <input type="checkbox"/> Chinese Người Hoa <input type="checkbox"/> South Asian (e.g. East Indian, Pakistani, Sri Lankan) Người Nam Á (chẳng hạn như Người Ấn, Pakistan, Sri Lanca) <input type="checkbox"/> Black (e.g. African or Caribbean) Người Da Đen (chẳng hạn như Người Phi Châu hoặc Caribbean) <input type="checkbox"/> Filipino Người Phi Luật Tân <input type="checkbox"/> Latin American/ Hispanic Người Châu Mỹ La Tinh/Nói Tiếng Tây Ban Nha <input type="checkbox"/> Southeast Asian (e.g. Vietnamese, Cambodian, Malaysian, Laotian) Người Đông Nam Á (chẳng hạn như Người Việt Nam, Cam Bốt, Mã Lai, Lào) <input type="checkbox"/> Arab Người Ả Rập <input type="checkbox"/> West Asian (e.g. Iranian, Afghan) Người Tây Á (chẳng hạn như Người Ba Tư, Afghanistan) <input type="checkbox"/> Korean Người Triều Tiên <input type="checkbox"/> Japanese Người Nhật <input type="checkbox"/> Other, please specify: Người khác; xin nói rõ: _____ <input type="checkbox"/> Prefer not to answer Không muốn trả lời
<p>78. Do you live on reserve? Quý vị có sống ở khu vực dành riêng cho bộ lạc hay không?</p> <input type="checkbox"/> Yes, full-time Có, toàn thời gian <input type="checkbox"/> Yes, part-time/ seasonally Có, bán thời gian/ theo mùa <input type="checkbox"/> No Không <input type="checkbox"/> Prefer not to answer Không muốn trả lời
<p>79. Are you status First Nations? Tư cách của quý vị có phải là các Bộ Tộc Đầu Tiên hay không?</p> <input type="checkbox"/> Yes Có <input type="checkbox"/> No Không <input type="checkbox"/> I don't know Tôi không biết <input type="checkbox"/> Prefer not to answer Không muốn trả lời
<p>80. What is the highest level of education you have completed?</p>

Cấp học vấn cao nhất quý vị đã hoàn tất là gì?

- Less than high school graduation Chưa tốt nghiệp trung học
- High school graduation Tốt nghiệp trung học
- Trade certificate of diploma from a vocational school or apprenticeship training Chứng chỉ nghề hoặc bằng tốt nghiệp từ một trường dạy nghề hoặc huấn luyện tập sự
- Non-university certificate or diploma from a community college, CEGEP or nursing school Chứng chỉ không phải đại học hoặc bằng tốt nghiệp một trường cao đẳng cộng đồng, CEGEP hoặc trường y tá
- University certificate below bachelor's level Chứng chỉ đại học dưới cấp cử nhân
- Bachelor's degree Bằng cử nhân
- Graduate degree (such as a Masters or Doctorate) Bằng cao học (chẳng hạn như Cao Học hoặc Tiến Sĩ)
- Prefer not to answer Không muốn trả lời

Section 13: What Changed

Đoạn 13: Có Gì Thay Đổi

Question Text / Responses Câu Hỏi / Câu Trả Lời

81. What has **changed for the better** for you since the coronavirus pandemic? (list 1 or 2 things, if any)
Có gì **đã thay đổi khá hơn** cho quý vị từ khi có cơn đại dịch coronavirus? (liệt kê 1 hoặc 2 thứ, nếu có)

82. What has **changed for the worse** for you since the coronavirus pandemic? (list 1 or 2 things, if any)
Có gì **đã thay đổi tệ hơn** cho quý vị từ khi có cơn đại dịch coronavirus? (liệt kê 1 hoặc 2 thứ, nếu có)

Section 14: Your Help

Đoạn 14: Quý Vị Trợ Giúp

Question Text / Responses Câu Hỏi / Câu Trả Lời

There are two more ways you can help public health in British Columbia respond to the COVID-19 pandemic.

Có thêm hai cách quý vị có thể giúp cơ quan sức khỏe công cộng tại British Columbia đối phó với cơn đại dịch COVID-19

1) COVID-19 Community Immunity Assessment:

By providing a blood sample in an outpatient lab setting, you can find out whether you have been exposed to the 2019 novel coronavirus. This information will allow us to estimate how many people in BC have been exposed.

1) Thăm Định Mức Miễn Nhiễm Cộng Đồng Đối Với COVID-19:

Bằng cách cung cấp mẫu máu tại một phòng thí nghiệm, quý vị có thể biết được mình có bị nhiễm coronavirus mới 2019 hay không. Dữ kiện này sẽ giúp chúng tôi ước tính có bao nhiêu người tại BC đã bị nhiễm.

2) COVID-19 Early Warning Network:

By periodically providing information on any symptoms you may experience, we can more quickly and accurately identify areas of the province that may be affected by COVID-19. This will allow public health to quickly respond to future waves of the outbreak with the goal to help those affected by illness, control the spread of infection and minimize the impact on day to day life.

2) Hệ Thống Báo Động Sớm về COVID-19:

Bằng cách thông báo định kỳ về bất cứ triệu chứng nào quý vị có thể trải qua, chúng tôi có thể nhận định nhanh chóng và chính xác hơn những khu nào trong tỉnh bang có thể bị ảnh hưởng vì COVID-19. Như vậy sẽ giúp cơ quan sức khỏe công nhanh chóng đối phó với những đợt bộc phát trong tương lai để giúp những người bị bệnh, kiểm soát mức truyền nhiễm và tối giảm tác động đến cuộc sống hằng ngày.

You can indicate your interest in participating in each of these initiatives below and we will contact you with more program information and directions on how to proceed.

Quý vị có thể cho biết mình muốn tham gia vào mỗi đề xướng dưới đây và chúng tôi sẽ liên lạc với quý vị để thông tin thêm về chương trình và chỉ dẫn cách tiến hành.

83. Would you be interested in participating in the COVID-19 Community Immunity Assessment?

Quý vị có muốn tham gia Thẩm Định Mức Miễn Nhiễm Cộng Đồng Đối Với COVID-19 hay không?

Yes Có

No Không

84. Would you be interested in participating in the COVID-19 Early Warning Network?

Quý vị có muốn tham gia Hệ Thống Báo Động Sớm về COVID-19 hay không?

Yes Có

No Không

Your willingness to actively support BC's response to COVID-19 is greatly appreciated.

Chúng tôi cảm tạ quý vị sẵn lòng tích cực yểm trợ nỗ lực của BC đối phó với COVID-19.

85. Please provide your email address, phone number and personal health number below.

Your PHN will be used to prefill your lab requisition, identify your blood sample result, and help with meaningful population level analysis to support the COVID-19 response. There are very strict privacy practices in place to protect your identity and all results will be analyzed at population levels (never individual analysis). Your email address and phone number will be used to follow up with you regarding participation in the additional initiatives.

Xin cung cấp địa chỉ email, số điện thoại và số sức khỏe cá nhân của quý vị dưới đây.

PHN (số sức khỏe cá nhân) của quý vị sẽ được dùng để điền sẵn vào mẫu yêu cầu phòng thí nghiệm, xác định kết quả mẫu máu của quý vị, và giúp phân tích ở cấp dân số kỹ lưỡng để yểm trợ nỗ lực đối phó với COVID-19. Có những cách tuyệt đối giữ kín dữ kiện để bảo vệ danh tính của quý vị và tất cả mọi kết quả sẽ được phân tích ở cấp dân số (không bao giờ phân tích từng cá nhân). Địa chỉ email và số điện thoại của quý vị sẽ được sử dụng để liên lạc theo dõi tiếp với quý vị về việc tham gia thêm các đề xướng khác.

Your PHN, email address, and phone number will be stored securely and separately from your survey responses.

PHN, địa chỉ email, và số điện thoại của quý vị sẽ được lưu giữ an ninh và riêng biệt với các câu trả lời khảo sát của quý vị.

You can find your PHN as the 10 digit number on your Care Card or the 10 digit number on the back of your BC Driver's License or Services Card.

Quý vị có thể tìm PHN là số Care Card của mình gồm 10 con số ở mặt sau Bằng Lái Xe BC hoặc Thẻ Dịch Vụ của quý vị.

Email (lowercase) Email (viết chữ thường) _____

Phone (10 digits, no spaces) Điện Thoại (10 con số, không có dấu cách) _____

PHN Số Sức Khỏe Cá Nhân _____

Thank you for helping British Columbia combat COVID-19!

Cám ơn quý vị trợ giúp British Columbia chống COVID-19!